

QUYẾT ĐỊNH

phê duyệt E-HSMT gói thầu “Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026” thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm “Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026”

- Căn cứ Quyết định số 18-QĐ/THVN ngày 11/4/2026 của Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Văn phòng;

- Căn cứ Luật đấu thầu ngày 23/6/2023;

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Luật Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

- Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BCT ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-THVN ngày 23/10/2024 của Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Đài Truyền hình Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 1594/QĐ-THVN ngày 30/12/2025 của Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam về việc giao kế hoạch thu, chi và kế hoạch sản xuất chương trình năm 2026 từ nguồn thu của Đài THVN đối với các đơn vị trực thuộc Đài THVN;



- Căn cứ Quyết định số 24-QĐ/VP ngày 15/5/2026 của Chánh Văn phòng Đài THVN về việc phê duyệt dự toán “Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026”;

- Căn cứ Quyết định số 32-QĐ/VP ngày 20/5/2026 của Chánh Văn phòng Đài THVN về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm “Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026”;

- Căn cứ Quyết định số 41-QĐ/VP ngày 21/5/2026 của Chánh Văn phòng Đài THVN về thành lập Tổ chuyên gia đấu thầu cho gói thầu “Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026”;

- Căn cứ Tờ trình ngày 02/6/2026 của Tổ chuyên gia về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu “Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026”;

- Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản trị,

CHÁNH VĂN PHÒNG ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt E-HSMT gói thầu “Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026”.

Điều 2. Giao Phòng Quản trị, Tổ chuyên gia đấu thầu chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các công việc tiếp theo đảm bảo đúng theo Luật đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước và của Đài THVN.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Tổ chức - Hành chính, phòng Quản trị, phòng Kế hoạch - Tài chính, Tổ chuyên gia đấu thầu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CVP (để b/c);
- Lưu VT, PQT.

K/T CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Đặng Quốc Huân

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026

Dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):






Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

11/6/2026

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

30-QĐ/VP ngày 11/6/2026

K/T CHÁNH VĂN PHÒNG PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG	TỔ CHUYÊN GIA		
	TỔ TRƯỞNG	THÀNH VIÊN	
  Đặng Quốc Huân	 Nguyễn Xuân Thắng	 Nguyễn Thị Mai	 Phan Văn Thành

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)

Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung

Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung

Chương VIII. Thỏa thuận khung

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

(Theo Mẫu số 4A Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam.
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026.</p> <p>Tên dự toán mua sắm: Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026.</p>
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Nguồn chi thường xuyên của Văn phòng Đài năm 2026.
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam; địa chỉ: Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội. + Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$

	<p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>- Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.</p>
E-CDNT 5.4	Không áp dụng
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 220.000 VNĐ
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Các hồ sơ, tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu của E-HSMT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	Chào giá: - Theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV.
E-CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <p>- Giá trị bảo đảm dự thầu: 5.000.000 VNĐ</p> <p>Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu</p>

	<p>cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày</p>
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: Quy định tại Khoản 4 Điều 14 Luật Đấu thầu 2023
E-CDNT 28.4	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <p>Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%.</p> <p>b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau:</p> <p>Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn</p>

hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng

Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

c) Ưu đãi đối với hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu như sau:

Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng

Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%.

d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. <p>Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.</p>
E-CDNT 28.8	- Các ưu đãi khác (nếu có): Không có
E-CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSĐT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSĐT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
E-CDNT 29.3(đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 34.1	<p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%.</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.</p>
E-CDNT	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.



34.2	- Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.
E-CDNT 38.1(b)	<p>- Người có thẩm quyền: Hồ Kiên – Chánh Văn phòng + Địa chỉ: Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam; địa chỉ: 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội. + E-mail: hokien@vtv.vn</p> <p>- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Tổ chuyên gia, Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam; địa chỉ: 43 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội; + Email: nxthang@vtv.vn</p>
E-CDNT 38.2	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Liên hệ bộ phận giúp việc để giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Tổ chuyên gia, Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam; địa chỉ: 43 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội; + Email: nxthang@vtv.vn</p>



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

ng nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

Nhà thầu có E-HSMT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm²

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSMT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của

² Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, E-HSMT có thể bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc không bao gồm tiêu chuẩn này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSMT). Nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm

nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.



Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 658.067.400 ⁽⁷⁾ VNĐ.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng	<i>Áp dụng và quy định như sau:</i> Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (trung	Mẫu số 05A



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	hóa tương tự	<p>tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: Cung cấp các hàng hóa cho hệ thống điều khiển tự động hoặc hệ thống quản lý tòa nhà BMS⁽¹⁰⁾; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 236.904.264 VNĐ⁽¹¹⁾. 	câu này		đương với phần công việc đảm nhận)	
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹²⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Bảng số 02 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính⁽⁵⁾					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁶⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽⁷⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁸⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 658.067.400 ⁽⁹⁾ VNĐ.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽¹⁰⁾	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm	Mẫu số 05B



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
					nhận)	
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹¹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không yêu cầu

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt

Tiêu chí đánh giá về kỹ thuật cụ thể như sau:

TT	Nội dung yêu cầu	Đánh giá Đạt	Đánh giá Không đạt
1	Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ	Cả 3 mục 1.1, 1.2, 1.3 đều Đạt	Một trong 3 mục 1.1, 1.2, 1.3 Không đạt
1.1	Cung cấp đầy đủ catalog của hàng hóa đối với hàng hóa chào mã trưng bày và catalog có từng thông số kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu, thông số kỹ thuật của hàng hóa quy định tại chương V của E-HSMT	- Đối với các hàng hóa chào đúng mã sản phẩm tham chiếu thì không cần cung cấp catalog. - Cung cấp đủ catalog và catalog có từng thông số kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu, thông số kỹ thuật của hàng hóa quy định tại chương V của E-HSMT	- Chào hàng hóa có model trưng bày với mã sản phẩm tham chiếu nhưng không cung cấp catalog sản phẩm hoặc catalog có thông số kỹ thuật không đáp ứng các yêu cầu, thông số kỹ thuật của hàng hóa quy định tại chương V của E-HSMT
1.2	Cam kết hàng hóa phải lắp đặt phù hợp, hoạt động ổn định, an toàn với các thiết bị thuộc hệ thống điều khiển tự động cho các thiết bị HVAC, quản lý tòa nhà BMS	Có bản cam kết	Không có bản cam kết
1.3	Cam kết hàng hóa cung cấp phải được sản xuất từ năm 2025 trở lại đây	Có bản cam kết	Không có bản cam kết
2	Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành	Cả 2 mục 2.1, 2.2, 2.3 đều Đạt	Một trong 3 mục 2.1, 2.2, 2.3 Không đạt
2.1	Cam kết bảo hành hàng hóa tối thiểu 365 ngày và theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất	Có bản cam kết	Không có bản cam kết
2.2	Cam kết về việc chịu trách nhiệm thay thế hàng hóa đối với trường hợp hàng hóa bị lỗi, hỏng trong thời gian bảo hành: Có mặt trong vòng 8h kể từ khi Chủ đầu tư thông báo để thực hiện kiểm tra, khắc phục sự cố; đối với trường hợp thiết bị hỏng phải có biện pháp khắc phục chạy tạm đảm bảo an toàn và thay thế thiết bị mới trong vòng 30 ngày.	Có bản cam kết	Không có bản cam kết

TT	Nội dung yêu cầu	Đánh giá Đạt	Đánh giá Không đạt
2.3	Cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Có bản cam kết	Không có bản cam kết
3	Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyên giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng	Cả 3 mục 3.1, 3.2, 3.3 đều Đạt	Một trong 3 mục 3.1, 3.2, 3.3 Không đạt
3.1	Cam kết giao hàng theo đúng tiến độ của E-HSMT, địa chỉ số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Có bản cam kết	Không có bản cam kết
3.2	Cam kết toàn bộ hàng hóa phải mới 100% và phải có đầy đủ CO/CQ của hàng hóa	Có bản cam kết	Không có bản cam kết
3.3	Cam kết hỗ trợ kỹ thuật về việc lắp đặt, hướng dẫn sử dụng đối với hàng hóa khi có yêu cầu của chủ đầu tư trong thời gian bảo hành, có mặt tại công trình trong vòng 8h kể từ khi nhận được thông báo	Có bản cam kết	Không có bản cam kết
4	Tiến độ cung cấp hàng hóa	Mục 4.1 Đạt	Mục 4.2 Không đạt
4.1	Cam kết tiến độ cung cấp hàng hóa ≤ 160 ngày, kể từ ngày hợp đồng ký có hiệu lực	Có bản cam kết	Không có bản cam kết
5	Cam kết đáp ứng toàn bộ các yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V của E-HSMT	Có bản cam kết	Không có bản cam kết

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Đánh giá theo Phương pháp giá thấp nhất³:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

³ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này. Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, áp dụng phương pháp giá thấp nhất.

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Không áp dụng

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Không có

IG
IN
EN

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá)			
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp)			
4	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan			
5	Mẫu số 01E. Vật tư, phụ tùng thay thế			
6	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
7	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
8	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
9	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
10	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
11	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
12	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Webform		X

13	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			
17	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
18	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
19	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
20	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
21	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
22	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
23	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
24	Mẫu số 11.2. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)			
25	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
26	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			
27	Mẫu số 12.1C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			

28	Mẫu số 12.2A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
29	Mẫu số 12.2B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			
30	Mẫu số 12.2C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			
31	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)			
32	Mẫu số 13B. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)			
33	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			
34	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			
35	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
36	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
37	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
1	Biến tần 1,5 kW	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
2	Biến tần 3 kW	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
3	Biến tần 5,5 kW	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
4	Biến tần 7,5 kW	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
5	Biến tần 15 kW	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160



STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
6	Biến tần 18 kW	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
7	Bộ điều khiển mạng, hỗ trợ chuẩn kết nối BACnet; Module mở rộng 3 cổng RS485	Bộ	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
8	Bộ điều khiển FCU 3 tốc độ kèm màn hình LCD	Bộ	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
9	Mô đun đa năng 8 điểm vào/ra, hỗ trợ tín hiệu 0-10V	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
10	Mô đun đa năng 8 điểm vào ra, hỗ trợ tín hiệu 4-20mA và 0-10V	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
11	Modun mở rộng 16 đầu vào số	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
12	Van điện điều chỉnh nước lạnh, mô men 10Nm	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160



STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
13	Bộ tác động đóng mở van nước lạnh (actuator), hoạt động bằng điện	Bộ	20	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
14	Van điện điều chỉnh 2 ngã SAS61.03 mô men 400N	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
15	Cảm biến nhiệt độ đường ống nước	Cái	1	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
16	Cảm biến áp suất đường ống gió khoảng đo từ 0 đến 2kPa	Cái	2	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
17	Bộ tác động mở van cửa gió (actuator)	Bộ	2	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160
18	Cảm biến chênh áp phin lọc	Cái	2	Quy định tại Chương V	Quy định tại Chương V	Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội	30	160

(Các Biểu mẫu khác Theo Mẫu số 4A Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)



Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026.
- Tên gói thầu: Mua vật tư, thiết bị điều khiển phục vụ sửa chữa, thay thế, dự phòng cho hệ thống HVAC năm 2026.
- Tên chủ đầu tư: Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam.
- Nguồn kinh phí: Nguồn chi thường xuyên của Văn phòng Đài năm 2026.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 160 ngày.
- Địa điểm thực hiện: Đài Truyền hình Việt Nam; Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu kỹ thuật chung:

- Chất lượng hàng hóa: Tất cả các hàng hóa, vật tư, thiết bị phải mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất từ năm 2025 trở lại đây.
- Tiêu chuẩn áp dụng: Hàng hóa phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất và các tiêu chuẩn quốc tế/Việt Nam tương đương được nêu trong yêu cầu chi tiết.
- Điều kiện môi trường: Các thiết bị phải hoạt động ổn định trong điều kiện khí hậu nhiệt đới tại nơi sử dụng (Đài Truyền hình Việt Nam), đặc biệt là môi trường lắp đặt trong nhà kỹ thuật, phòng điều khiển, hệ HVAC và hệ thống quản lý tòa nhà (BMS).
- Tính tương thích: Các thiết bị phải tương thích với hệ thống điều khiển tự động HVAC, hệ thống quản lý tòa nhà BMS của Đài Truyền hình Việt Nam.
- Đóng gói và vận chuyển: Hàng hóa phải được đóng gói đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất, đảm bảo an toàn, không hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm bàn giao.

b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết:

Các thông số kỹ thuật dưới đây là yêu cầu tối thiểu (hoặc tối đa tùy trường hợp) mà nhà thầu phải đáp ứng. Cụm từ "tương đương" được hiểu là có đặc tính



kỹ thuật tương tự hoặc tốt hơn so với tham chiếu.

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Biến tần 1,5 kW	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Biến tần điều khiển động cơ AC (Variable Speed Drive) - Công suất định mức: $\geq 1,5$ kW - Dòng điện định mức: $\geq 4,0$ A - Điện áp cung cấp: 3 pha, 380 V đến 480 VAC $\pm 10\%$, tần số 50/60Hz. - Cấp bảo vệ: \geq IP20 - Dải tần số đầu ra: 0-500Hz - Kiểu điều khiển: Scalar (V/f) và Sensorless Vector - Tính năng: Tích hợp bộ điều khiển PID, Chức năng Auto Restart, Chức năng Flying Start, Chức năng Sleep/Wake. - Khả năng quá tải: $\geq 110\%$ trong 60 giây - Tín hiệu điều khiển: ≥ 4 Ngõ vào số (DI); ≥ 1 Ngõ ra số (DO); Ngõ vào tương tự (AI): Hỗ trợ 0-10V, 4-20mA; Hỗ trợ ngõ ra tương tự (AO). - Truyền thông: Modbus RTU RS485 tích hợp - Chức năng bảo vệ: Quá dòng, quá áp, thấp áp, mất pha, quá nhiệt. - Khả năng tích hợp BMS. <p><i>Tham chiếu mã ACS180-04S-04A0-4 của hãng ABB xuất xứ Asia hoặc tương đương</i></p>
2	Biến tần 3 kW	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Biến tần điều khiển động cơ AC (Variable Speed Drive) - Công suất định mức: $\geq 3,0$ kW - Dòng điện định mức: $\geq 7,2$ A - Điện áp cung cấp: 3 pha, 380 V đến 480 VAC $\pm 10\%$, tần số 50/60Hz. - Cấp bảo vệ: \geq IP20 - Dải tần số đầu ra: 0-500Hz - Kiểu điều khiển: Scalar (V/f) và Sensorless Vector - Tính năng: Tích hợp bộ điều khiển PID, Chức năng Auto Restart, Chức năng Flying Start, Chức năng Sleep/Wake. - Khả năng quá tải: $\geq 110\%$ trong 60 giây - Tín hiệu điều khiển: ≥ 4 Ngõ vào số (DI); ≥ 1 Ngõ ra số (DO); Ngõ vào tương tự (AI): Hỗ trợ 0-10V, 4-20mA; Hỗ trợ ngõ ra tương tự (AO).

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - Truyền thông: Modbus RTU RS485 tích hợp - Chức năng bảo vệ: Quá dòng, quá áp, thấp áp, mất pha, quá nhiệt. - Khả năng tích hợp BMS. <p><i>Tham chiếu mã ACS180-04S-07A2-4 của hãng ABB xuất xứ Asia hoặc tương đương</i></p>
3	Biến tần 5,5 kW	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Biến tần điều khiển động cơ AC (Variable Speed Drive) - Công suất định mức: $\geq 5,5$ kW - Dòng điện định mức: $\geq 12,6$ A - Điện áp cung cấp: 3 pha, 380 V đến 480 VAC $\pm 10\%$, tần số 50/60Hz. - Cấp bảo vệ: \geq IP20 - Dải tần số đầu ra: 0-500Hz - Kiểu điều khiển: Scalar (V/f) và Sensorless Vector - Tính năng: Tích hợp bộ điều khiển PID, Chức năng Auto Restart, Chức năng Flying Start, Chức năng Sleep/Wake. - Khả năng quá tải: $\geq 110\%$ trong 60 giây - Tín hiệu điều khiển: ≥ 4 Ngõ vào số (DI); ≥ 1 Ngõ ra số (DO); Ngõ vào tương tự (AI): Hỗ trợ 0-10V, 4-20mA; Hỗ trợ ngõ ra tương tự (AO). - Truyền thông: Modbus RTU RS485 tích hợp - Chức năng bảo vệ: Quá dòng, quá áp, thấp áp, mất pha, quá nhiệt. - Khả năng tích hợp BMS. <p><i>Tham chiếu mã ACS180-04S-12A6-4 của hãng ABB xuất xứ Asia hoặc tương đương</i></p>
4	Biến tần 7,5 kW	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Biến tần điều khiển động cơ AC (Variable Speed Drive) - Công suất định mức: $\geq 7,5$ kW - Dòng điện định mức: ≥ 17 A - Điện áp cung cấp: 3 pha, 380 V đến 480 VAC $\pm 10\%$, tần số 50/60Hz. - Cấp bảo vệ: \geq IP20 - Dải tần số đầu ra: 0-500Hz - Kiểu điều khiển: Scalar (V/f) và Sensorless Vector - Tính năng: Tích hợp bộ điều khiển PID, Chức năng Auto Restart, Chức năng Flying Start, Chức năng Sleep/Wake.



STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng quá tải: $\geq 110\%$ trong 60 giây - Tín hiệu điều khiển: ≥ 4 Ngõ vào số (DI); ≥ 1 Ngõ ra số (DO); Ngõ vào tương tự (AI): Hỗ trợ 0-10V, 4-20mA; Hỗ trợ ngõ ra tương tự (AO). - Truyền thông: Modbus RTU RS485 tích hợp - Chức năng bảo vệ: Quá dòng, quá áp, thấp áp, mất pha, quá nhiệt. - Khả năng tích hợp BMS. <p><i>Tham chiếu mã ACS180-04S-17A0-4 của hãng ABB xuất xứ Asia hoặc tương đương</i></p>
5	Biến tần 15 kW	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Biến tần điều khiển động cơ AC (Variable Speed Drive) - Công suất định mức: ≥ 15 kW - Dòng điện định mức: ≥ 33 A - Điện áp cung cấp: 3 pha, 380 V đến 480 VAC $\pm 10\%$, tần số 50/60Hz. - Cấp bảo vệ: $\geq IP20$ - Dải tần số đầu ra: 0-500Hz - Kiểu điều khiển: Scalar (V/f) và Sensorless Vector - Tính năng: Tích hợp bộ điều khiển PID, Chức năng Auto Restart, Chức năng Flying Start, Chức năng Sleep/Wake. - Khả năng quá tải: $\geq 110\%$ trong 60 giây - Tín hiệu điều khiển: ≥ 4 Ngõ vào số (DI); ≥ 1 Ngõ ra số (DO); Ngõ vào tương tự (AI): Hỗ trợ 0-10V, 4-20mA; Hỗ trợ ngõ ra tương tự (AO). - Truyền thông: Modbus RTU RS485 tích hợp - Chức năng bảo vệ: Quá dòng, quá áp, thấp áp, mất pha, quá nhiệt. - Khả năng tích hợp BMS. <p><i>Tham chiếu mã ACS180-04S-033A-4 của hãng ABB xuất xứ Asia hoặc tương đương</i></p>
6	Biến tần 18 kW	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Biến tần điều khiển động cơ AC (Variable Speed Drive) - Công suất định mức: ≥ 18 kW - Dòng điện định mức: ≥ 38 A - Điện áp cung cấp: 3 pha, 380 V đến 480 VAC $\pm 10\%$, tần số 50/60Hz. - Cấp bảo vệ: $\geq IP20$ - Dải tần số đầu ra: 0-500Hz

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu điều khiển: Scalar (V/f) và Sensorless Vector - Tính năng: Tích hợp bộ điều khiển PID, Chức năng Auto Restart, Chức năng Flying Start, Chức năng Sleep/Wake. - Khả năng quá tải: $\geq 110\%$ trong 60 giây - Tín hiệu điều khiển: ≥ 4 Ngõ vào số (DI); ≥ 1 Ngõ ra số (DO); Ngõ vào tương tự (AI): Hỗ trợ 0-10V, 4-20mA; Hỗ trợ ngõ ra tương tự (AO). - Truyền thông: Modbus RTU RS485 tích hợp - Chức năng bảo vệ: Quá dòng, quá áp, thấp áp, mất pha, quá nhiệt. - Khả năng tích hợp BMS. <p>Tham chiếu mã ACS180-04S-038A-4 của hãng ABB xuất xứ Asia hoặc tương đương</p>
7	Bộ điều khiển mạng, hỗ trợ chuẩn kết nối BACnet; Module mở rộng 3 cổng RS485	<p>Bộ điều khiển mạng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Bộ điều khiển mạng cho hệ thống tòa nhà BMS - Số lượng điểm tối đa (Inputs/Outputs): Hỗ trợ tối đa lên đến 96 điểm I/O (thông qua việc kết nối các module TX-I/O mở rộng). - Các loại tín hiệu hỗ trợ (khi kết hợp module): DI (Digital Input): Tiếp điểm khô (Dry Contact), đếm xung (Pulse counter); AI (Analog Input): LG-Ni1000, Pt1000, T1, DC 0...10V; DO (Digital Output): Tiếp điểm Relay, Triac; AO (Analog Output): DC 0...10V. - Hệ điều hành: Thời gian thực (Real-time OS). - Bộ xử lý: Motorola MPC885 (PowerPC) tốc độ ≥ 133 MHz. - Bộ nhớ lưu trữ: Flash memory dành cho firmware và chương trình ứng dụng; RAM hỗ trợ lưu trữ dữ liệu vận hành.: Tối thiểu 80 MB (64 MB SDRAM + 16 MB Flash ROM) với khe cắm thẻ SDIO mở rộng. Lưu trữ dữ liệu khi mất điện (Battery backup). - Điện áp hoạt động: 24VAC $\pm 20\%$ hoặc DC 24V $\pm 15\%$, tần số 50/60 Hz - Công suất tiêu thụ: 24VA. - Cấp bảo vệ: Chuẩn IP20. - Mạng cấp độ tự động hóa (ALN): Ethernet TCP/IP (10Base-T/100Base-TX). BACnet/IP hoặc RS-485

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>BACnet MS/TP (có thể lựa chọn, từ 9600 bps đến 115,2 Kbps).</p> <p>Mô đun RS485:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại mô-đun: Mô-đun mở rộng FLN dạng mô-đun PXC - Cổng giao tiếp: ≥ 3 kết nối RS-485 - Giao thức giao tiếp: P1 FLN có dây/không dây hoặc MS/TP FLN - Tốc độ truyền dữ liệu: 4800 bps đến 38.4 Kbps - Điện áp hoạt động: 24VAC $\pm 20\%$ - Công suất tiêu thụ: 24VA. <p><i>Tham chiếu bộ điều khiển mã PXC100-E96.A và mô đun mã PXX-485.3 của hãng Siemens xuất xứ G7 hoặc tương đương</i></p>
8	Bộ điều khiển FCU 3 tốc độ kèm màn hình LCD	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị điều khiển: Hệ thống Fan Coil Unit (FCU) - Giao thức truyền thông: Modbus RTU Server (chuẩn RS-485), cho phép kết nối, giám sát và điều khiển tập trung qua hệ thống BMS hoặc PLC. - Chức năng: Màn hình LCD có đèn nền (backlit), tích hợp tính năng khóa phím (keylock). + Điều khiển quạt 3 tốc độ (Tự động hoặc Thủ công) thông qua nút bấm Fan chuyên dụng. + Cho phép hiển thị linh hoạt: Nhiệt độ phòng hiện tại, Nhiệt độ cài đặt (Setpoint) hoặc Nhiệt độ nhận từ đường truyền Bus. - Điện áp hoạt động: AC 230 V (Dải cho phép: AC 195.5... 253 V). - Tần số: 50/60 Hz - Tiêu thụ điện năng: Tối đa 5 VA / 3 W. - Số lượng ngõ ra Relay: tối thiểu 5 ngõ ra độc lập: <ul style="list-style-type: none"> + 3 ngõ ra cho Quạt (Fan outputs): Q1, Q2, Q3 điều khiển quạt 3 cấp tốc độ. + 2 ngõ ra cho Van (Valve outputs): Tiếp điểm Thường Mở (Normally Open - N.O) điều khiển van On/Off. - Tối thiểu 1 ngõ vào đa năng. - Cáp kết nối: 2 dây (2-wire) - Phạm vi cài đặt điểm đặt (Setpoint): 5... 40 °C. - Sai lệch kiểm soát (Switching differential): 1 K.

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ vận hành: Gồm 3 chế độ Comfort (Thoải mái), Economy (Tiết kiệm), và Protection (Bảo vệ) - Cấp bảo vệ: \geq IP30 <p><i>Tham chiếu bộ điều khiển mã RDQ411MB của hãng Siemens xuất xứ Asia hoặc tương đương</i></p>
9	<p>Mô đun đa năng 8 điểm vào/ra, hỗ trợ tín hiệu 0-10V</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Universal I/O Module - Số lượng điểm I/O: \geq 08 điểm - Kiểu cấu hình điểm: Cấu hình độc lập từng điểm - Đầu vào số (DI): Hỗ trợ tiếp điểm duy trì, tiếp điểm xung - Đầu vào tương tự (AI): Hỗ trợ cảm biến nhiệt độ, DC 0...10V - Đầu ra tương tự (AO): DC 0...10V - Hỗ trợ bộ đếm xung - LED hiển thị trạng thái từng điểm - Kết nối hệ thống: TX-I/O Bus - Terminal đầu nối tháo rời; Khả năng thay nóng module; Khả năng cấp nguồn cảm biến. - Tương thích hệ thống BMS tòa nhà. - Có LED báo lỗi <p><i>Tham chiếu bộ điều khiển mã TXM1.8U của hãng Siemens xuất xứ EU hoặc tương đương</i></p>
10	<p>Mô đun đa năng 8 điểm vào ra, hỗ trợ tín hiệu 4-20mA và 0-10V</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Super Universal I/O Module - Số lượng điểm I/O: \geq 08 điểm - Kiểu cấu hình điểm: Cấu hình độc lập từng điểm - Đầu vào số (DI): Hỗ trợ tiếp điểm duy trì, tiếp điểm xung - Đầu vào tương tự (AI): Hỗ trợ cảm biến nhiệt độ, DC 0...10V, 4...20mA - Đầu ra tương tự (AO): DC 0...10V - Hỗ trợ tín hiệu 4...20mA - Hỗ trợ bộ đếm xung - LED hiển thị trạng thái từng điểm - Kết nối hệ thống: TX-I/O Bus - Terminal đầu nối tháo rời; Khả năng thay nóng module; Khả năng cấp nguồn cảm biến. - Tương thích hệ thống BMS tòa nhà. - Có LED báo lỗi <p><i>Tham chiếu bộ điều khiển mã TXM1.8X của hãng Siemens xuất xứ EU hoặc tương đương</i></p>

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
11	Modun mở rộng 16 đầu vào số	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Digital Input Module - Số lượng điểm I/O: ≥ 16 điểm - Kiểu cấu hình điểm: Cấu hình độc lập từng điểm - Đầu vào số (DI): Hỗ trợ tiếp điểm duy trì, tiếp điểm xung - Hỗ trợ bộ đếm xung - LED hiển thị trạng thái từng điểm - Kết nối hệ thống: TX-I/O Bus - Terminal đầu nối tháo rời; Khả năng thay nóng module - Tương thích hệ thống BMS tòa nhà. - Có LED báo lỗi <p><i>Tham chiếu bộ điều khiển mã TXM1.16D của hãng Siemens xuất xứ EU hoặc tương đương</i></p>
12	Van điện điều chỉnh nước lạnh, mô men 10Nm	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Damper Actuator/Actuator điều khiển HVAC - Mô-men xoắn: ≥ 10 Nm - Nguồn điện AC/DC 24V. - Tín hiệu điều khiển: DC 0...10V - Tín hiệu phản hồi vị trí: DC 2...10V - Góc quay: 0...95° - Kích thước van: DN40(1½") / DN50(2") - Kích thước trục: - 9,0 mm (cố định) - Có thể lựa chọn hướng quay của bộ truyền động đảo chiều - Có thể điều chỉnh góc quay - Tùy chọn 1 công tắc phụ SPDT có thể điều chỉnh - Nút nhấn ghi đè thủ công khi cần thiết - Cấp bảo vệ: \geq IP54 - Có khả năng tích hợp hệ BMS. <p><i>Tham chiếu bộ điều khiển mã NABM1.1-10 của hãng Nenutec xuất xứ EU hoặc tương đương</i></p>
13	Bộ tác động đóng mở van nước lạnh (actuator), hoạt động bằng điện	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Thermal Actuator - Kiểu điều khiển: On/Off (2 vị trí) - Điện áp hoạt động: AC 230 V \pm 10% - Dòng điện bật: < 550 mA for max. 100 ms. - Dòng điện liên tục: 4.5 mA - Cấp bảo vệ: \geq IP54 - Hành trình 5 mm

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Tham chiếu bộ điều khiển mã Aktor T 2P 1012415 của hãng Oventrop xuất xứ EU hoặc tương đương
14	Van điện điều chỉnh 2 ngã SAS61.03 mô men 400N	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Electromotoric Valve Actuator - Điện áp hoạt động: AC/DC 24 V - Công suất tiêu thụ: $\geq 5,3$ VA - Lực định vị: ≥ 400 N - Hành trình: 5,5 mm - Tín hiệu điều khiển: DC 0...10V - Tín hiệu phản hồi vị trí: DC 2...10V - Cấp độ bảo vệ: \geq IP54 Tham chiếu bộ điều khiển mã SAS61.03 của hãng Siemens xuất xứ EU hoặc tương đương
15	Cảm biến nhiệt độ đường ống nước	<ul style="list-style-type: none"> - Loại cảm biến: Immersion Temperature Sensor PT1000, Đo nhiệt độ nước trong đường ống HVAC - Phạm vi đo: -30 ~ 130 C - Chiều dài cảm biến: ≥ 150mm - Kích thước: 80x60x31mm - Cấp độ bảo vệ: \geq IP42 - Tín hiệu đầu ra: Điện trở thụ động Ni1000 Tham chiếu bộ điều khiển mã QAE2112.015 của hãng Siemens xuất xứ Asia hoặc tương đương
16	Cảm biến áp suất đường ống gió khoảng đo từ 0 đến 2kPa	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Differential Pressure Sensor, Đo chênh áp, áp suất dư hoặc áp suất âm của không khí - Điện áp hoạt động: AC 24 V, DC 13,5 ... 33 V - Tiêu thụ năng lượng: 0,5 VA - Đầu ra tương tự, tín hiệu: DC 0 ... 10 V - Yếu tố cảm biến: Màng ngăn áp suất - Thời gian cố định: 1 giây - Áp suất kết nối: Nhánh kết nối, đường kính 6,2 mm. - Kết nối, điện: Thiết bị đầu cuối vít - Phạm vi đo, áp suất: 0... 1000 Pa, 0... 1500 Pa, 0... 3000 Pa - Cấp độ bảo vệ: \geq IP42 Tham chiếu bộ điều khiển mã QBM2030-30 của hãng Siemens xuất xứ Asia hoặc tương đương
17	Bộ tác động mở van cửa gió (actuator)	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Rotary Air Damper Actuator, Điều khiển cửa gió hệ HVAC/AHU - Mô-men xoắn: ≥ 20 Nm - Diện tích cánh gió phù hợp: Tối đa khoảng 4m² hoặc tương đương

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - Góc quay danh định: 0...90° - Công suất tiêu thụ 1.7 VA, 1.1 W - Công suất yên tĩnh: 0.4 W - Thời gian quay 90°: 150 s - Chiều dài cáp: 0.9 m - Kiểu điều khiển: 2 vị trí/3 vị trí - Cấp độ bảo vệ: \geq IP54 - Điện áp hoạt động: AC 24 V, DC 24...48 V - Công tắc phụ: 2 <p><i>Tham chiếu bộ điều khiển mã GEB146.1E của hãng Siemens xuất xứ Asia hoặc tương đương</i></p>
18	Cảm biến chênh áp phin lọc	<ul style="list-style-type: none"> - Loại thiết bị: Differential Pressure Switch, Giám sát chênh áp phin lọc, lưu lượng gió, quạt HVAC. - Dải đo áp suất: 50...500 Pa (tương đương 0.2...2.0 Inch WC). - Áp suất vận hành tối đa cho phép: 7.5 kPa (7500 Pa). - Môi chất tương thích: Không khí và các khí không ăn mòn. - Tuổi thọ cơ học: Trên 1.000.000 lần đóng ngắt - Loại ngõ ra: 1 ngõ ra kỹ thuật số (Digital Output), tiếp điểm khô (Potential-free), dạng tiếp điểm chuyển đổi (SPDT / Single-pole change-over). - Điện áp chuyển mạch: AC 24...250 V hoặc DC 24 V. - Dòng điện chuyển mạch: 0.01...5 (3) A (Tối đa 5A cho tải trở, 3A cho tải cảm) <p><i>Tham chiếu bộ điều khiển mã QBM81-5 của hãng Siemens xuất xứ Asia hoặc tương đương</i></p>

1.3. Các yêu cầu khác

Không yêu cầu

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Không yêu cầu

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

(Theo Mẫu số 4A Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)



Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

E-ĐKC 1.1	<p>Chủ đầu tư: Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam. Địa chỉ: Số 43 Nguyễn Chí Thanh, Giảng Võ, Hà Nội Mã số thuế: 0101567589-007 Số tài khoản: 0021102655009, tại Ngân hàng: TMCP Quân đội – Chi nhánh Ba Đình Điện thoại: 024.38318118 Email: hokien@vtv.vn</p>
E-ĐKC 1.3	<p>Nhà thầu: ___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].</p>
E-ĐKC 1.11	<p>Địa điểm dự án: Đài Truyền hình Việt Nam; số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội.</p>
E-ĐKC 2.2 (i)	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác); 2. Biên bản hoàn thiện hợp đồng; 3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 4. E-ĐKCT của hợp đồng; 5. E-ĐKC của hợp đồng; 6. E-HSMT và các văn bản làm E-HSMT của nhà thầu trúng thầu (nếu có); 7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); 8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
E-ĐKC 4.1	<p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhận: Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam. - Địa chỉ: Đài Truyền hình Việt Nam; số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội. - Điện thoại: 02438315426

	<p>- Fax: 0243.831 8730</p> <p>- Địa chỉ email: nxthang@vtv.vn</p>
E-ĐKC 5.2	<p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5%.</p> <p>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.</p>
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 30 ngày.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: __ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].
E-ĐKC 7.2	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày.</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Nếu thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, các bên sẽ đệ trình vấn đề lên Trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam hoặc Toà án Nhân dân theo quy định của Pháp luật. Quyết định của Trọng tài hoặc Toà án Nhân dân là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên. Bên sai sẽ chịu toàn bộ chi phí cho việc giải quyết tranh chấp</p>
E-ĐKC 9	<p>Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây: hóa đơn giá trị gia tăng, giấy chứng nhận bảo hành của Nhà thầu hoặc nhà sản xuất, giấy chứng nhận xuất xứ, giấy chứng nhận chất lượng.</p> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các hóa đơn và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.</p>
E-ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Trọn gói.
E-ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định
E-ĐKC 12.3	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì</p>

	khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 13.1	Tạm ứng: Không tạm ứng.
E-ĐKC 14.2	Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản, đồng tiền thanh toán là VNĐ, Chủ đầu tư sẽ thanh toán 01 lần cho Nhà thầu, khi Nhà thầu bàn giao đầy đủ hàng hóa và các hồ sơ nghiệm thu, quyết toán đầy đủ.
E-ĐKC 15.2	Quyền: Không áp dụng
E-ĐKC 18.2	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Theo khuyến cáo của nhà sản xuất.
E-ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: Không yêu cầu.
E-ĐKC 20.1	Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng.
E-ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: Không yêu cầu.
E-ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Không yêu cầu.
E-ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Không yêu cầu.
E-ĐKC 22	<p>1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng.</p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 0,2%/ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 8%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng.</p> <p>- <i>Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</i></p>

E-ĐKC 23.3	Thời hạn bảo hành là: 365 ngày. Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Đài Truyền hình Việt Nam; số 43 Nguyễn Chí Thanh, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội.
E-ĐKC 23.5 E-ĐKC 23.6	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: Có mặt trong vòng 8h kể từ khi Chủ đầu tư thông báo để thực hiện kiểm tra, khắc phục sự cố; đối với trường hợp thiết bị hỏng phải có biện pháp khắc phục chạy tạm đảm bảo an toàn và thay thế thiết bị mới trong vòng 30 ngày.
E-ĐKC 27.7 (d)	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 % giá trị giảm giá hợp đồng.

SẢN PHẨM
PHÒNG
TINH V

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

(Theo Mẫu số 4A Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

